cí zhí xìn

辞职信

noun · resignation letter

Example Sentences

tā xiě le cí zhí xìn
他写了辞职信。

He wrote a resignation letter.

tā bǎ cí zhí xìn jiāo gěi le jīng lǐ
她把辞职信交给了经理。

She handed the resignation letter to the manager.

cí zhí xìn xū yào tí qián yí gè yuè tí jiāo
辞职信需要提前一个月提交。

The resignation letter needs to be submitted one month in advance.

Trace each character, then write the word on your own.

辞 辞 辞 辞 辞 辞 辞 辞 辞 辞 辞
辞 辞 辞 辞 辞

职 职 职 职 职 职 职 职 职 职 职
职 职 职

信 信 信 信 信 信 信 信 信 信 信
信